

Đánh giá và xếp hạng hiệu quả hoạt động kinh tế-xã hội các địa phương

HỒ ĐÌNH BẢO

Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu phát triển một phương pháp xây dựng chỉ số tổng hợp (gồm: kinh tế; kinh tế theo định hướng; kinh tế-xã hội; kinh tế-xã hội-thể chế) đánh giá hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô của các địa phương ở Việt Nam

Từ khóa: hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô, mô hình FDH, mô hình SBM, lãng phí/thiếu hụt.

1. Giới thiệu

Các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách thường tập trung vào các khía cạnh như tốc độ tăng trưởng, mức độ ổn định giá, thất nghiệp và cán cân thương mại khi đánh giá hoạt động kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế. Mỗi một tiêu chí chỉ thể hiện được một chiều nhất định và có thể có sự đánh đổi giữa các chiều đo trong điều hành chính sách. Các chỉ số như: chỉ số yếu kém vĩ mô (Chỉ số Misery do Okun phát triển), chỉ số Calmfors do Calmfors và Driffil phát triển và chỉ số kim cương (Magic diamond do OECD phát triển) thường được sử dụng nhất cho đến nay. Hai chỉ số đầu chỉ xem xét đến 2 trong 4 mục tiêu vĩ mô chính, trong khi Magic diamond tổng hợp đầy đủ cả 4 mục tiêu. Tuy nhiên, nếu như chỉ kết hợp một cách đơn giản các chiều theo trọng số như nhau, hoặc áp đặt trọng số một cách chủ quan là không phù hợp với điều kiện mỗi nền kinh tế trong mỗi giai đoạn với những mục tiêu ưu tiên khác nhau và thậm chí đánh đổi. Như vậy việc so sánh giữa các nền kinh tế sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Việc khắc phục tồn tại này có thể thực hiện được thông qua việc xây dựng một chỉ số tổng hợp nhưng không áp đặt trọng số chủ quan cho các chiều đo lường. Điều này có thể đạt được bằng việc sử dụng kỹ thuật quy hoạch tuyến tính với các khái niệm về đường biên (Lovell, 1995). Cho đến nay đã có khá nhiều các nghiên cứu phát triển theo hướng này nhằm xây dựng một chỉ số chung đánh giá hiệu quả hoạt động vĩ mô.

Khi đánh giá hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô ở cấp độ tỉnh, một số chiều đánh giá sẽ không còn có ý nghĩa, đặc biệt là cán cân thương mại. Điều quan trọng trong tính toán chỉ số đánh giá tổng hợp này là lựa chọn được những chiều phù hợp với mục tiêu mà các chính quyền cấp tỉnh đang theo đuổi. Trên cơ sở khung lý thuyết của Lovell (1995), Sahoo và Acharya (2012) đã lựa chọn 3 chiều để đánh giá hiệu quả hoạt động vĩ mô của 22 bang ở Ấn Độ: GDP cấp bang, chỉ số giảm phát GDP cấp bang, cán cân ngân sách bang.

Hiện nay, tại Việt Nam vẫn chưa có bộ chỉ số nào có thể đánh giá một cách khách quan hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô cấp tỉnh. Hai bộ chỉ số được các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều bao gồm: chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Tuy nhiên, 2 bộ chỉ số này mới chỉ phản ánh một chiều kết quả của việc điều hành chính sách vĩ mô ở cấp độ tỉnh. Trong khi PCI đánh giá và xếp hạng môi trường kinh doanh của các tỉnh trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh, thì PAPI lại tập trung tìm hiểu hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công. Rõ ràng trong việc đánh giá giữa các địa phương thì bộ chỉ số PCI hoàn toàn có ưu thế hơn so với PAPI, tuy nhiên, PCI không đánh giá được các yếu tố về nguồn lực mà

Hồ Đình Bảo, TS., Trường đại học Kinh tế quốc dân.

chỉ tập trung vào yếu tố môi trường kinh doanh của các địa phương. Trong khi đó, việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực về vốn, lao động sẽ dẫn tới hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô cao hơn. Để đánh giá đầy đủ nhất về hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô, chỉ số PCI cũng được xem xét như là một chiều mục tiêu tương tự những chiều mục tiêu về các yếu tố nguồn lực.

Việt Nam là quốc gia đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, mục tiêu mà các địa phương theo đuổi không chỉ bao gồm các chiều trong chỉ số Magic diamond là tăng trưởng cao, ổn định lạm phát, tỷ lệ có việc làm cao, mà còn bao gồm cả những mục tiêu về cơ cấu ngành theo hướng giảm tích cực hơn; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu này áp dụng khung lý thuyết của Lovell (1995) để hình thành về mặt phương pháp luận một hệ thống chỉ tiêu tổng hợp đánh giá kết quả hoạt động của các địa phương ở Việt Nam. Số liệu thực tiễn 2014 chủ yếu được sử dụng để minh họa phương pháp thay vì đi vào để xuất các chính sách cụ thể.

2. Tổng kết các nghiên cứu về đo lường hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô

Do quan điểm về biến số đại diện cho kinh tế vĩ mô là khác nhau, chỉ số sử dụng và cách thức đo lường được các nhà nghiên cứu sử dụng theo đó cũng không thống nhất.

Một phương pháp đánh giá kết quả hoạt động kinh tế vĩ mô của một địa phương/quốc gia thông qua xây dựng một chỉ số tổng hợp nhưng không áp đặt trọng số cho các chiều đo lường một cách chủ quan và cố định là việc sử dụng kỹ thuật quy hoạch tuyến tính với các khái niệm về đường biên (Lovell, 1995). Phương pháp này được phát triển từ kỹ thuật bao dữ liệu truyền thống (DEA). Cho đến nay đã có khá nhiều các nghiên cứu phát triển theo hướng này nhằm đo lường một chỉ số chung đánh giá hiệu quả hoạt động vĩ mô của các

quốc gia. Tác giả sử dụng mô hình FDH (Free disposal hull model) để đánh giá hiệu quả hoạt động vĩ mô của nền kinh tế Đài Loan giai đoạn 1970-1988 trong mối quan hệ tương đối với các nền kinh tế khác. Nghiên cứu này sử dụng 4 đầu ra được quy đổi về thang đo 0-100 là các chiều cơ bản là: tăng trưởng kinh tế; tỷ lệ có việc làm; cán cân thương mại và ổn định giá cả.

Trong một nghiên cứu khác của Lovell và cộng sự (1995), các tác giả đã phát triển mô hình GEM (Global Efficiency Measure) dựa trên nền tảng của DEA nhằm so sánh hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô giữa 19 quốc gia thuộc nhóm OECD và giữa các nhóm nước trong và ngoài Châu Âu.

Cũng dựa trên 4 tiêu chí tương tự Lovell và cộng sự (1995), Mohamad (2007) sử dụng mô hình CCR (viết tắt của Charnes, Cooper và Rhodes) DEA và điểm hiệu quả Andersen - Petersen nhằm đánh giá và xếp hạng hoạt động kinh tế của các nước khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Kết quả hoạt động kinh tế vĩ mô của Việt Nam được tính trong năm 2003 và xếp hạng 14/25 nước. Cherchye (2001) trong nghiên cứu của mình đã sử dụng các mô hình DEA khác nhau bao gồm GEM, LIMEP (Leuven Index of Macroeconomic Performance) và GEM-flex nhằm đánh giá hoạt động kinh tế vĩ mô của 6 nước¹ dựa trên 4 đầu ra là tăng trưởng; lạm phát; thất nghiệp và cán cân thương mại với các trọng số của các đầu ra là khác nhau. Trên cơ sở mô hình này, Vũ Kim Dũng, Hồ Đình Bảo và Nguyễn Thanh Tùng (2015) đã thực hiện tính toán hiệu quả kinh tế vĩ mô của Việt Nam so với ASEAN + 3. Từ đó chỉ ra nguy cơ tụt hậu của Việt Nam so với các nền kinh tế khác trong khu vực.

Khác với việc đo lường hiệu quả kinh tế vĩ mô cho các quốc gia, việc đo lường đối với các địa phương trong nội bộ của một quốc gia sẽ dẫn đến việc một số tiêu chí cấp quốc gia

1. Bao gồm: Úc, Bỉ, Đức, Ai-len, Nhật Bản và Mỹ.

(độ mở) trở nên không còn phù hợp. Tuy nhiên nó lại rất phù hợp với giả định của mô hình do Lovell (1995) phát triển mà đo lường sự khác biệt giữa các quốc gia không đạt được. Trong đó cho rằng các DMUs sử dụng cùng 1 đầu vào như nhau (đầu vào về chính sách vĩ mô). Các địa phương trong cùng 1 quốc gia sẽ có cùng đầu vào chính sách (hoặc chí ít là không có sự khác biệt đáng kể), nhưng điều này là không đúng cho các quốc gia theo đuổi các mô hình khác nhau, ở các giai đoạn khác nhau.

Việc phát triển mô hình DEA nhằm đánh giá một cách tổng hợp hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế vẫn đang là một lĩnh vực khá mới. Tuy nhiên với tính ưu việt của nó so với các tiêu chí đo lường khác như chỉ số Misery, chỉ số Calmfors hay chỉ số Magic Diamond là không áp đặt trọng số cho các chiều một cách chủ quan và cố định qua các giai đoạn của mỗi địa phương/nền kinh tế, mà thay vào đó sử dụng các mô hình trên cơ sở kỹ thuật quy hoạch tuyến tính nhằm xây dựng trọng số cho mỗi chiều dựa trên số liệu thực tế của từng địa phương/nền kinh tế trong từng giai đoạn. Chúng tôi cho rằng việc ứng dụng DEA trong lĩnh vực này sẽ ngày càng

trở nên phổ biến hơn, hữu dụng hơn cho việc so sánh giữa các địa phương/nền kinh tế. Trên cơ sở đó nhận diện những mặt hạn chế của mỗi địa phương/nền kinh tế để xây dựng những chính sách điều hành kinh tế vĩ mô phù hợp hơn.

3. Chọn mô hình lý thuyết ứng dụng

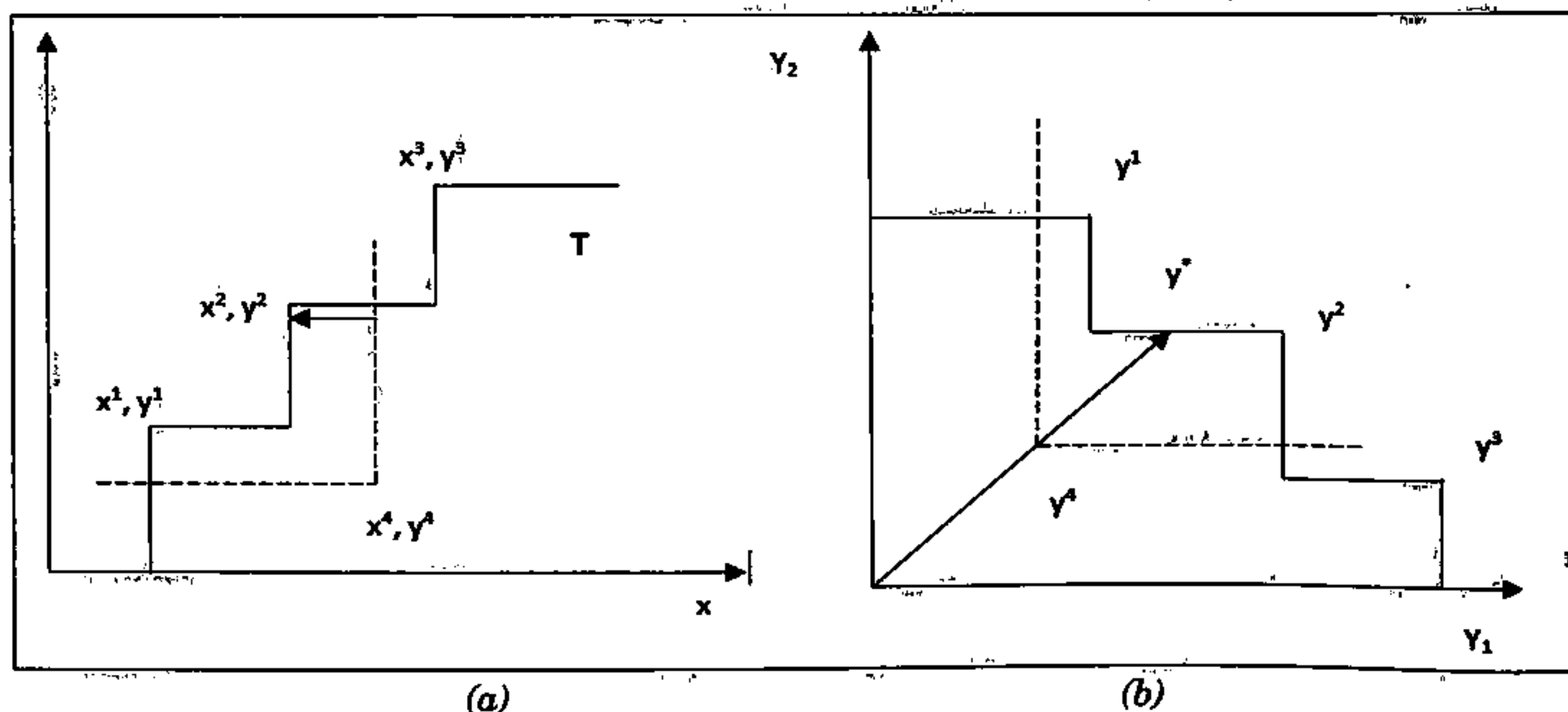
Nghiên cứu này phát triển một khung lý thuyết và ứng dụng nó trong xây dựng một chỉ số hiệu quả kinh tế vĩ mô tổng hợp trên nền tảng của 2 mô hình lý thuyết hiện tại được sử dụng hiện nay là mô hình FDH và mô hình SBM.

• Mô hình FDH

Khác với các mô hình DEA truyền thống như CCR và BCC (Banker, Charnes và Cooper, 1984), Deprins, Simar và Tulkens (1984) đã phát triển mô hình FDH không dựa trên giả định cơ bản về việc một hàm sản xuất lồi (hình 1).

Mô hình FDH nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô được áp dụng lần đầu trong nghiên cứu của Lovell (1995) để đánh giá hiệu quả của nền kinh tế Đài Loan so với một số nước khác trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

HÌNH 1: Mô hình FDH và mức lãng phí/thiếu hụt



Nguồn: Lovell, 1995.

Đánh giá hoạt động được chia thành hai thành phần bao gồm: “lấn át” (dominance) và “hiệu quả”. Một đơn vị ra quyết định (DMU – Decision Making Unit) bị lấn át bởi những DMU sử dụng không nhiều hơn mỗi đầu vào để sản xuất ra không ít hơn mỗi đầu ra. Tương tự, một DMU sẽ lấn át những DMU sử dụng không ít hơn mỗi đầu vào để sản xuất ra không nhiều hơn mỗi đầu ra. Trong hình 1, DMU¹, DMU² và DMU³ đều không bị lấn át. Trong khi đó, DMU⁴ bị lấn át bởi DMU¹, DMU² và tất cả các DMU nằm ở góc phần tư phía trên bên tay trái nó, đồng thời, nó lấn át tất cả các DMU nằm ở góc phần tư phía dưới bên tay phải nó.

Hiệu quả của một DMU được đánh giá bằng cách so sánh giữa vectơ đầu vào-đầu ra của nó với DMU lấn át nhất. Trong hình 1, các DMU số 1, 2 và 3 là không bị lấn át và đạt “hiệu quả”. DMU số 4 bị lấn át và không đạt được hiệu quả cao nhất (phi hiệu quả), với điểm phi hiệu quả được xác định bằng $y^4/y^2 < 1$. Do vậy, DMU lấn át nhất so với DMU⁴ (x^4, y^4) là DMU² (x^2, y^2). Tương tự trong hình 2, các DMU số 1, 2, 3 đều không bị lấn át và đạt hiệu quả cao nhất. DMU⁴ bị lấn át và không đạt hiệu quả, với

điểm phi hiệu quả là $y_2^4/y_2^2 = y_1^4/y_1^2 < 1$, DMU lấn át gần nhất của DMU⁴ là DMU số 2.

Mức lãng phí/thiếu hụt

Hình 1 biểu diễn mức lãng phí (slack) đầu vào ($x^4 - x^2$) của DMU⁴ bên cạnh mức phi hiệu quả hoạt động y^4/y^2 . Trong hình 2, mức “thiếu hụt” (nonradial slack) của mỗi DMU bị lấn át được hiểu là mức thiếu hụt các đầu ra khác nhau. Đối với DMU⁴, mức thiếu hụt trong mức sản lượng y_1 là $y_1^2 - y_1^4$

bên cạnh mức phi hiệu quả $y_2^4/y_2^2 = y_1^4/y_1^2$.

- **Mô hình dựa trên lãng phí/thiếu hụt (SBM - Slack-Based Model)**

Mô hình này dựa trên lập luận cho rằng một đơn vị ra quyết định (DMU) chỉ được coi là tối ưu nếu ở DMU này hội tụ cả hai điều kiện: (1) chỉ số hiệu quả truyền thống theo FDH bằng 1 (nằm trên đường biên) và (2) không tồn tại mức lãng phí/thiếu hụt ở bất kỳ một đầu ra nào. Trong mô hình FDH thì 2 điều kiện này được phân tích và đưa ra kết luận một cách riêng rẽ.

Mô hình SBM kết hợp cả 2 thông tin về chỉ số hiệu quả truyền thống và mức lãng phí/thiếu hụt đối với mỗi đầu ra thành một thước đo vô hướng để đo lường hiệu quả kinh tế vĩ mô tổng hợp. Trong số đó, Tone (2001, 2002) và Morita, Hirokawa và Zhu (2005) là những nghiên cứu đầu tiên đo lường hiệu quả sử dụng kỹ thuật SBM trong bài toán DEA.

Tone (2001) cho rằng nếu một DMU là hiệu quả trong mô hình FDH truyền thống (tức là hội đủ hai điều kiện đã nói ở trên) thì mô hình đó cũng hiệu quả trong mô hình SBM (Slack-Based Model). Như vậy có thể thấy chỉ số hiệu quả trong mô hình SBM chứa đựng nhiều thông tin hơn so với mô hình thông thường. Ví dụ, một DMU có điểm hiệu quả bằng 1 trong mô hình truyền thống có tồn tại lãng phí/thiếu hụt ở một đầu ra nào đó thì trong mô hình SBM, DMU này sẽ có giá trị hiệu quả tương ứng nhỏ hơn 1.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Dữ liệu và lựa chọn biến số

Nghiên cứu này đo lường 4 nhóm chỉ tiêu với các đầu ra khác nhau để đánh giá các khía cạnh kinh tế-xã hội khác nhau của các tỉnh/thành phố. Các biến số được chọn làm đầu ra bao gồm: tăng trưởng kinh tế; ổn định giá cả; tỷ lệ có việc làm; tốc độ chuyển dịch cơ cấu; tỷ lệ hộ nghèo; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Tăng trưởng kinh tế (g): được thu thập từ số liệu của Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê và Báo cáo kinh tế-xã hội hàng năm của các địa phương.

Ổn định giá cả (p): đo lường mức độ ổn định của giá cả, bằng 1 trừ tỷ lệ lạm phát tính theo chỉ số giá tiêu dùng của các địa phương. Trong đó chỉ số giá tiêu dùng của các địa phương được tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê của các địa phương.

Mức độ cải thiện việc làm (e): đo lường tốc độ tăng của tỷ lệ có việc làm của dân số từ 15 tuổi trở lên theo Báo cáo điều tra lao động việc làm hàng năm của Tổng cục Thống kê. Chỉ số này cho biết liệu tỷ lệ có việc làm của một địa phương có được cải thiện so với năm trước đó hay không.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu (φ): đo lường mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$\text{Cos}\varphi = \frac{\sum_{i=1}^n S_i^t + S_i^{t-1}}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (S_i^t)^2 + \sum_{i=1}^n (S_i^{t-1})^2}}$$

S_i^t là cơ cấu khu vực i năm t

Theo đó, $\text{Cos}\varphi \in [0,1]$, khi $\text{Cos}\varphi \approx 1$ sẽ không có sự chuyển dịch cơ cấu, $\text{Cos}\varphi$ càng nhỏ đồng nghĩa với việc chuyển dịch cơ cấu càng nhanh. Trong nghiên cứu này, tốc độ chuyển dịch cơ cấu được coi là phản ánh sự chuyển đổi kinh tế theo hướng tích cực hơn. Do mỗi địa phương có xu hướng tập trung phát triển những ngành, khu vực có thế mạnh, không nhất thiết phải phát triển theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng công nghiệp ở tất cả các địa phương. Do đó, tốc độ chuyển dịch cơ cấu được đo lường bằng giá trị góc φ tính theo độ.

Cải thiện mức sống dân cư (l): đo lường chất lượng cuộc sống của người dân các địa phương. Trong nghiên cứu này, mức sống dân cư được giả định sẽ cao hơn nếu thu nhập bình quân đầu người của một hộ gia đình cao hơn. Do đó, cải thiện mức sống dân cư đo lường tốc độ tăng của tỷ lệ hộ trên mức nghèo, hay phần bù của tỷ lệ hộ nghèo với 1. Tỷ lệ hộ nghèo đo lường tỷ lệ

hộ nghèo theo địa phương, được thống kê trong Niên giám thống kê qua các năm. Theo đó, tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người/tháng của hộ gia đình theo vùng và được điều chỉnh theo tỷ lệ trượt giá hàng năm.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): xếp hạng chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương trong việc tạo lập môi trường chính sách thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh.

Trong nghiên cứu này, đầu vào được coi là giống nhau giữa các địa phương, với giả định rằng các tỉnh đều được áp dụng một cơ chế chính sách như nhau do Chính phủ đề ra. Các đầu ra được chia thành 4 nhóm với mục tiêu đánh giá các khía cạnh khác nhau của hoạt động kinh tế vĩ mô của các tỉnh, bao gồm:

- + Nhóm 1 – nhóm chỉ tiêu kinh tế: g, p, e
- + Nhóm 2 – nhóm chỉ tiêu kinh tế theo định hướng: g, p, e + φ
- + Nhóm 3 – nhóm chỉ tiêu kinh tế-xã hội: g, p, e, φ + l
- + Nhóm 4 – nhóm chỉ tiêu kinh tế-xã hội-thể chế: g, p, e, φ, l + PCI

4.2. Kết quả thực nghiệm

Kết quả tính toán điểm hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô dựa trên các nhóm chỉ tiêu khác nhau bằng cả 2 phương pháp DEA và SBM có một số khác biệt. Như đã trình bày ở trên, mô hình SBM là ưu việt hơn do có tính đến cả tác động của các mức lãng phí/thiếu hụt của mỗi đầu ra. Trong phần này nghiên cứu chỉ phân tích các kết quả có được từ mô hình SBM (xem phụ lục).

Phương diện kinh tế (g, p, e)

Trong năm 2014, kết quả đo lường trên phương diện kinh tế từ mô hình SBM cho thấy các địa phương đạt được hiệu quả tổng hợp cao nhất đối với các chỉ tiêu như tăng trưởng, ổn định giá và cải thiện việc làm là: Bình Phước, Thái Nguyên, Đà Nẵng, Hà

Tĩnh, Ninh Bình và Nam Định; ngược lại, Bắc Ninh, An Giang, Phú Thọ, Bà Rịa – Vũng Tàu và Hà Giang là những địa phương có hiệu quả kém nhất.

Điểm trung bình cho chỉ số hiệu quả tổng hợp đối với 3 tiêu chí trên năm 2014 là 0,96, nhưng có đến 62% các địa phương có mức điểm lớn hơn trung bình. Điều này thể hiện rằng khoảng cách giữa các địa phương trong hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô là khá cao với độ điểm lệch chuẩn lên tới 0,05.

Phương diện kinh tế theo định hướng (g, p, e + φ)

Nếu bổ sung thêm tiêu chí tốc độ chuyển dịch cơ cấu vào nhóm chỉ tiêu 1, ta nhận thấy có sự thay đổi đáng kể về trật tự xếp hạng. Các địa phương có mức hiệu quả cao nhất là Kontum, Lâm Đồng, Hà Tĩnh, Ninh Bình, An Giang, Bình Phước, Thái Nguyên. Ngược lại, các địa phương Bắc Ninh, Hà Giang, Quảng Bình, Quảng Trị và Hải Phòng đứng cuối bảng xếp hạng. Điểm trung bình cho chỉ số hiệu quả kinh tế theo định hướng năm 2014 là 0,85 với độ lệch chuẩn 0,08, nhưng chỉ có 40% các địa phương có mức điểm lớn hơn trung bình.

Việc thay đổi thứ hạng các địa phương khi bổ sung thêm tiêu chí chuyển dịch cơ cấu cho thấy sự mất cân đối trong phát triển kinh tế vĩ mô của các địa phương này. Điều này thể hiện rất rõ khi chúng ta tính phân chênh lệch điểm hiệu quả SBM giữa 2 nhóm chỉ tiêu đối với mỗi địa phương. Có đến 55 địa phương điểm hiệu quả sẽ suy giảm khi bổ sung thêm chuyển dịch cơ cấu, trong đó các địa phương giảm mạnh nhất là: Quảng Ngãi (32 bậc), Đồng Nai (28 bậc), thành phố Hồ Chí Minh (25 bậc), Yên Bái (24 bậc), Bạc Liêu (23 bậc) và Quảng Nam (23 bậc). Các địa phương có đóng góp tích cực nhất của chuyển dịch cơ cấu vào điểm hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô là: An Giang (57 bậc), Hòa Bình (39 bậc), Thái Bình (38 bậc), Đồng Tháp (30 bậc) và Hải Dương (29 bậc). Như vậy có thể thấy rằng,

các địa phương đạt được kết quả cao đối với các tiêu chí kinh tế như tăng trưởng, ổn định giá và tạo việc làm không đi đôi với việc chuyển dịch kinh tế theo hướng tích cực sang các ngành nghề, khu vực có thế mạnh. Nó cho thấy dấu hiệu thiếu bền vững trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các địa phương này.

Phương diện kinh tế - xã hội (g, p, e, φ + l)

Kết quả xếp hạng trên phương diện kinh tế - xã hội với việc bổ sung thêm tiêu chí cải thiện mức sống dân cư (tốc độ xóa đói giảm nghèo) không cho thấy nhiều sự thay đổi đáng kể trong thứ hạng của các địa phương. Ngoại trừ kết quả giảm nghèo tích cực từ Lai Châu, Điện Biên, Phú Thọ, Bắc Kạn, Tuyên Quang và Hòa Bình đã góp phần cải thiện thứ hạng của các địa phương này. Nhóm cuối bảng không có sự thay đổi nào lớn. Điểm trung bình đối với chỉ số hiệu quả kinh tế - xã hội này là 0,89 và phân phối đồng đều hơn so với 2 nhóm chỉ tiêu trước với khoảng 48% có điểm trên mức trung bình.

Tương tự như việc so sánh giữa nhóm 2 và nhóm 1, thì việc so sánh thứ hạng giữa nhóm chỉ tiêu 3 và nhóm chỉ tiêu 1 cũng cho chúng ta thấy rất rõ việc mất cân đối giữa tăng trưởng kinh tế và cải thiện mức sống ở các địa phương trong cả nước. Các tỉnh có mức tụt bậc mạnh khi thay đổi từ nhóm 1 sang nhóm 3 là: Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bạc Liêu, Quảng Ngãi và Quảng Nam.

Phương diện kinh tế - xã hội - thể chế (g, p, e, φ , l + PCI)

Chỉ tiêu tổng hợp cuối cùng phản ánh một cách toàn diện các tiêu chí kinh tế, xã hội và môi trường thể chế ở các địa phương được xây dựng trong nghiên cứu này được kỳ vọng là sẽ phản ánh tính dài hạn, bền vững và hài hòa của tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Kết quả tính toán cho thấy các địa phương có thứ hạng cao nhất đối với nhóm này là: Lâm

Đồng, Đà Nẵng, Lào Cai, Đồng Tháp và Ninh Bình; ngược lại các tỉnh: Bắc Ninh, Quảng Bình, Quảng Trị, Cà Mau và Hải Phòng xếp cuối bảng. Điểm hiệu quả trung bình đối với nhóm này là 0,91 với khoảng 41% các địa phương có mức điểm cao hơn trung bình. Về cơ bản, thứ hạng đối với nhóm này không có thay đổi lớn so với thứ hạng của các nhóm 2 và 3 ngoại trừ Đồng Tháp có mức cải thiện vượt trội về môi trường thể chế. Tuy nhiên tính thiếu bền vững trong mô hình kinh tế của một số địa phương thể hiện rất rõ nếu so sánh thứ hạng này với thứ hạng của nhóm 1, ta thấy rằng có đến 4/10 địa phương được xếp hạng cao nhất về các chỉ tiêu kinh tế không nằm trong nhóm 20 địa phương có chỉ tiêu tổng hợp kinh tế - xã hội - thể chế cao nhất là: thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Nam Định và Thanh Hóa.

5. Kết luận

Việc so sánh thứ hạng ở các nhóm chỉ tiêu khác nhau cho thấy rằng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các địa phương còn mất cân đối giữa các mục tiêu tăng trưởng và mục tiêu xã hội, thiếu tính bền vững và hài hòa. Nhiều địa phương chủ yếu tập trung theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà bỏ qua các khía cạnh cơ cấu, xã hội và thể chế; ngược lại, nhiều địa phương đạt được kết quả tốt về mặt xã hội nhưng lại hạn chế trong tăng trưởng (xem chi tiết trong phụ lục). Điều này đe dọa đến mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế của các địa phương trong dài hạn.

Nghiên cứu này là nỗ lực đầu tiên hướng đến việc xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô cấp địa phương ở Việt Nam. Do đó, các nội dung liên quan đến việc sử dụng kết quả xếp hạng trong việc đề xuất các chính sách chưa được khai thác. Tuy nhiên, thông qua kết quả này ta có thể chỉ ra những mặt còn yếu kém cần cải thiện cũng như những ưu tiên về mặt chính sách của mỗi địa phương để qua đó nâng cao hiệu quả tổng hợp./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Charnes, A., Cooper, W. W. và Rhodes, E. (1978), Measuring the efficiency of decision making units, *European Journal of Operational Research*, 2(6), pp. 429-444.
2. Charnes A., Cooper W. W. và Li S. (1989), Using Data Envelopment Analysis to evaluate efficiency in the economic performance of Chinese Cities. *Socio-Econ. Plann. Sci.* 23(6), pp. 325-344.
3. Cherchye, L. (2001), Using data envelopment analysis to assess macroeconomic policy performance, *Applied Economics*, 33(3), pp. 407-416.
4. Deprins, D., Simar, L. và Tulkens, H. (1984), Measuring labor-efficiency in post offices, *In The Performance of Public Enterprises: Concepts and Measurement*. Amsterdam: North-Holland.
5. Jaramillo L. and Sancak, C. (2007). Growth in the Dominican Republic and Haiti: Why has the Grass Been Greener on one side of Hispaniola?. *IMF Working Paper*, WP/07/63.
6. Lovell C. A. K., Pastor, J. T. và Turner J. A. (1995), Measuring macroeconomic performance in the OECD: A comparison of European and non-European countries, *European Journal of Operational Research*, 87 (1), pp. 507-518.
7. Mohamad N. (2007), A linear programming formulation of macroeconomic performance: the case of Asia Pacific, *Matematika*, 23(1), pp. 29-40.
8. Morita H., Hirokawa và Zhu J. (2005), A slack-based measure of efficiency in context-dependent data envelopment analysis, *The international Journal of Management Science* 33, pp. 357-362.
9. Sahoo & Acharya (2012), Constructing macroeconomic performance index of Indian states using DEA, *Journal of Economic Studies* 39 (1), pp. 63-83.
10. Sahoo B. K. and Tone K. (2009), Radial and non-radial decompositions of profit change: with an application to Indian Banking, *European Journal of Operational Research* 196, pp. 1130-1146.
11. Tone K. (2001), A slack-based measure of efficiency in data envelopment analysis, *European Journal of Operational Research* 130, pp. 498-509.
12. Tone K. (2002), A slack-based measure of super-efficiency in data envelopment analysis, *European Journal of Operational Research* 143, pp. 32-41.
13. Vũ Kim Dũng, Hồ Đình Bảo và Nguyễn Thanh Tùng (2015), Đo lường hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ

Đánh giá và xếp hạng ...

mô - nguy cơ tụt hậu của Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 07-2015.

Phụ lục: Xếp hạng hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô các địa phương theo các nhóm chỉ tiêu, năm 2014

Tỉnh	No.1	No.2	No.3	No. 4	Tỉnh	No.1	No.2	No.3	No. 4
Lâm Đồng	14	2	2	1	Hà Nam	19	27	33	32
Đà Nẵng	3	8	14	2	Cần Thơ	16	30	34	33
Lào Cai	9	15	8	3	Đắk Nông	24	22	25	34
Đồng Tháp	50	20	24	4	Vĩnh Phúc	58	38	42	35
Ninh Bình	5	4	5	5	Vĩnh Long	53	50	53	36
Kon Tum	17	1	1	6	Gia Lai	18	29	32	37
Thái Nguyên	2	7	11	7	Bình Thuận	38	35	39	38
Hà Tĩnh	4	3	3	8	Thành Hóa	10	32	35	39
An Giang	62	5	6	9	Hà Nội	35	46	50	40
Bình Phước	1	6	9	10	Bắc Giang	31	36	40	41
Hòa Bình	55	16	7	11	Quảng Nam	11	34	36	42
Tuyên Quang	20	13	4	12	Khánh Hòa	40	42	46	43
Phú Thọ	61	39	13	13	Bình Dương	33	41	44	44
Lạng Sơn	32	17	10	14	Bà Rịa-Vũng Tàu	60	54	55	45
Bắc Kạn	52	28	12	15	Đồng Nai	12	40	43	46
Điện Biên	34	49	15	16	Quảng Ngãi	15	47	41	47
Long An	28	14	21	17	Kiên Giang	25	45	48	48
Tây Ninh	27	10	18	18	Bạc Liêu	21	44	47	49
Ninh Thuận	7	18	20	19	Yên Bái	13	37	37	50
Hải Dương	48	19	23	20	Hưng Yên	54	43	49	51
Trà Vinh	26	11	17	21	Đắk Lắk	43	53	54	52
Quảng Ninh	36	12	19	22	Tiền Giang	37	48	51	53
Thái Bình	47	9	16	23	Nghệ An	56	52	45	54
Thừa Thiên Huế	44	21	27	24	Hà Giang	59	62	57	55
Lai Châu	45	57	22	25	Bình Định	30	51	52	56
TP Hồ Chí Minh	8	33	38	26	Phú Yên	41	55	56	57
Sóc Trăng	29	26	30	27	Bến Tre	49	58	60	58
Sơn La	22	31	28	28	Hải Phòng	39	59	59	59
Hậu Giang	23	25	31	29	Cà Mau	42	56	58	60
Nam Định	6	23	29	30	Quảng Trị	57	60	61	61
Cao Bằng	46	24	26	31	Quảng Bình	51	61	62	62
					Bắc Ninh	63	63	63	63

* Lưu ý: Thứ tự sắp xếp dựa theo kết quả xếp hạng nhóm 4 mô hình SBM.